TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Q** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 122/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 17/6/2024
V/v: tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Q – THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thúy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Tạ Văn Thắng.

2. Ông Kiều Duy Thịnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền Lê – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Q.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Cúc - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Q, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 63/2024/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2024 về tranh chấp xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/5/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2024/QĐST-HNGĐ ngày 28/5/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Hải Y, sinh năm 2001. HKTT và nơi ở: Thôn Phú Nghĩa, xã Phú Kim, huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội. Có mặt.

- Bị đơn: Anh Bùi Văn C, sinh năm 2001. HKTT: Thôn 6, xã Phú Cát, huyện Q, thành phố Hà Nội. Hiện đang đi nghĩa vụ quân sự tại Trung đoàn BB692 – Sư đoàn BB301 – Bộ tư lệnh Thủ đô Hà Nội. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các biên bản làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Hải Y trình bày như sau:

Chị và anh Bùi Văn C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 10 tháng 9 năm 2021 tại Ủy ban nhân dân xã Phú Cát, huyện Q, Thành phố Hà Nội.

Quá trình chung sống, anh C không quan tâm, không có trách nhiệm với vợ con, vẫn giữ thói quen ăn chơi. Vì nguyên nhân đó mà vợ chồng hay cãi nhau, gia

đình anh C lại bênh vực anh ấy nên quan hệ giữa chị với gia đình anh C cũng không tốt. Từ tháng 9/2022 chị đã đưa con về nhà bố mẹ đẻ sống, vợ chồng ly thân. Suốt thời gian ly thân, anh C không điện thoại hỏi thăm con, không chu cấp tiền nuôi con. Vợ chồng không có bất kì sự liên lạc nào với nhau. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh C, không mong muốn đoàn tụ nên đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị.

Về con chung: Chị và anh C có một con chung Bùi Bảo Vy sinh ngày 16/02/2022. Khi ly hôn chị đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và công nợ chung: chị xác định vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai ngày 30/4/2024, bị đơn là anh Bùi Văn C trình bày như sau:

Anh và chị Nguyễn Thị Hải Y kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng kí kết hôn tại UBND xã Phú Cát, huyện Q, Thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng sống chung nhà với bố mẹ anh tại thôn 6, xã Phú Cát. Quá trình chung sống, anh và chị Y có vài lần xảy ra cãi nhau do anh hay đi chơi về muộn. Đến tháng 02/2023, vợ chồng sống ly thân. Nay chị Y xin ly hôn anh cũng đồng ý.

Về con chung: Anh và chị Y có một con chung Bùi Bảo Vy sinh ngày 16/02/2022. Từ khi chị Y về nhà bố mẹ đẻ ở, cháu Vy sống cùng chị Y. Thời gian anh chị ly thân, từ tháng 02/2023 đến tháng 02/2024 trước khi anh đi thực hiện nghĩa vụ quân sự, mỗi tháng anh đều chuyển khoản cho chị Y số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng) để chu cấp nuôi con. Nay vợ chồng ly hôn anh cũng có nguyện vọng được nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: anh xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do anh đang đi thực hiện nghĩa vụ quân sự nên đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh. Đề nghị Tòa án gửi bản án về cho anh theo địa chỉ nhà bố mẹ anh tại thôn 6, xã Phú Cát, huyện Q, Thành phố Hà Nội.

Tại phiên tòa:

- Chị Y vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như đã trình bày.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã theo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 228; Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị: Chấp nhận đơn khởi kiện về việc xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Hải Y. Chị Y được ly hôn với anh Bùi Văn C. Giao chị Y trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Bùi Bảo Vy sinh ngày 16/02/2022 cho đến khi con chung thành niên hoặc khi có quyết định thay đổi khác. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh C đến khi có quyết định thay đổi khác. Anh C có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được ngăn cản. Về tài sản chung, nhà đất và công nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Chị Y phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị Hải Y khởi kiện xin ly hôn với anh Bùi Văn C có đăng kí hộ khẩu thường trú tại thôn 6, xã Phú Cát, huyện Q, Thành phố Hà Nội. Tòa án nhân dân huyện Q thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh C đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt anh. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị Hải Y và anh Bùi Văn C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 10 tháng 9 năm 2021 tại Ủy ban nhân dân xã Phú Cát, huyện Q, Thành phố Hà Nội. Xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Cả chị Y và anh C đều có lời khai xác nhận mâu thuẫn giữa hai vợ chồng xuất phát từ việc anh C còn hay đi chơi về muộn. Nay anh chị đều đồng ý ly hôn. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Y đối với anh C.

- *Về con chung:* Chị Y và anh C có một con chung Bùi Bảo Vy sinh ngày 16/02/2022. Từ khi vợ chồng sống ly thân, chị Y vẫn trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Hiện hai mẹ con vẫn ở cùng nhà với bố mẹ đẻ chị. Thu nhập của chị ở

công ty ổn định. Cháu Vy chưa đủ 36 tháng tuổi và hiện anh C còn đang đi thực hiện nghĩa vụ quân sự với Nhà nước. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử giao chị Y trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung Bùi Bảo Vy cho đến khi con chung thành niên hoặc khi có quyết định thay đổi khác. Do chị Y không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh C đến khi con chung thành niên hoặc khi có quyết định thay đổi khác. Anh C có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản.

Về tài sản chung và công nợ chung: Cả hai anh chị đều xác định vợ chồng không có tài sản chung, công nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị Y phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; khoản 3 Điều 228; Điều 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Hải Y đối với anh Bùi Văn C.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Hải Y được ly hôn với anh Bùi Văn C.

2. Về con chung: Giao chị Nguyễn Thị Hải Y trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Bùi Bảo Vy sinh ngày 16/02/2022 cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc khi có quyết định thay đổi khác.

Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh Bùi Văn C đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có quyết định thay đổi khác.

Anh C có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản.

3. Về tài sản chung và công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Hải Y phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0019924 ngày 14/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, thành phố Hà Nội.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Hải Y có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Bùi Văn C có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Q;
- Chi cục THADS huyện Q;
- Các đương sự;
- UBND xã Phú Cát, H.Q, Hà Nội (nơi đăng kí kết hôn);
- Lưu:hồ sơ vụ án; VPTA;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đào Thị Thúy

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất;

đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:
Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)